



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG  
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

# HGT

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-34

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>60,464,842,750</b>	<b>66,089,323,032</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>42,878,360,405</b>	<b>38,275,688,890</b>
111	1. Tiền		36,378,360,405	34,875,688,890
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,500,000,000	3,400,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17,082,536,115</b>	<b>27,366,478,483</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,146,330,425	441,901,343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126,293,000	10,580,482,200
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11,700,000,000	12,260,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4,420,810,028	4,388,992,278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(310,897,338)	(304,897,338)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>292,678,287</b>	<b>194,909,407</b>
141	1. Hàng tồn kho		292,678,287	194,909,407
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>211,267,943</b>	<b>252,246,252</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	211,267,943	227,934,600
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6,311,652
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	18,000,000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>148,779,744,799</b>	<b>134,217,551,705</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4,948,817,680</b>	<b>4,948,817,680</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4,948,817,680	4,948,817,680
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>46,952,200,374</b>	<b>25,144,343,222</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	45,953,200,374	24,145,343,222
222	- Nguyên giá		109,438,987,242	81,469,820,135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63,485,786,868)	(57,324,476,913)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	999,000,000	999,000,000
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309,338,000)	(309,338,000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>8,061,405,334</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8,061,405,334
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>90,946,561,662</b>	<b>94,049,577,883</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118,423,248,651	118,423,248,651
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27,476,686,989)	(24,373,670,768)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5,932,165,083</b>	<b>2,013,407,586</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5,932,165,083	2,013,407,586
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>209,244,587,549</b>	<b>200,306,874,737</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>71,857,482,310</b>	<b>53,629,376,100</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>49,804,412,110</b>	<b>43,244,142,900</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1,615,129,742	232,233,271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		309,169,771	103,807,005
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	180,578,613	19,838,357
314	4. Phải trả người lao động		2,724,439,906	1,226,763,291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		744,794,481	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	33,062,899,597	32,795,700,976
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	11,167,400,000	8,865,800,000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>22,053,070,200</b>	<b>10,385,233,200</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	22,053,070,200	10,385,233,200
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>137,387,105,239</b>	<b>146,677,498,637</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>137,387,105,239</b>	<b>146,677,498,637</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(109,836,412,461)	(100,546,019,063)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(100,546,019,063)	(69,324,648,160)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(9,290,393,398)	(31,221,370,903)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>209,244,587,549</b>	<b>200,306,874,737</b>



Ngô Đức Chính  
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	9,369,797,130	1,127,805,969	36,644,185,389	8,960,722,130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,369,797,130	1,127,805,969	36,644,185,389	8,960,722,130
11	4. Giá vốn hàng bán	22	10,048,701,874	1,981,245,016	31,338,414,764	14,610,693,812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(678,904,744)	(853,439,047)	5,305,770,625	(5,649,971,682)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	590,323,641	568,705,479	1,111,594,430	1,129,597,417
22	7. Chi phí tài chính	24	1,102,813,111	610,531,066	4,226,784,313	16,117,015,206
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		328,412,824	36,986,667	643,955,323	36,986,667
25	8. Chi phí bán hàng	25	267,407,080	54,789,650	927,626,052	525,038,640
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,656,382,325	2,151,161,533	10,566,684,616	8,731,745,911
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,115,183,619)	(3,101,215,817)	(9,303,729,926)	(29,894,174,022)
31	11. Thu nhập khác	27	10,172,728	1,061,818	20,638,183	18,210,531
32	12. Chi phí khác	28	-	1,345,407,386	7,301,655	1,345,407,412
40	13. Lợi nhuận khác		10,172,728	(1,344,345,568)	13,336,528	(1,327,196,881)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3,105,010,891)	(4,445,561,385)	(9,290,393,398)	(31,221,370,903)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,105,010,891)	(4,445,561,385)	(9,290,393,398)	(31,221,370,903)



**Ngô Đức Chính**  
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023




**Lê Bá Giang**  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Quý 4/2022	Quý 4/2021
			VND	VND	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3,105,010,891)	(4,445,575,810)	(9,290,393,398)	(31,221,370,903)
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		746,328,376	580,556,638	2,420,953,473	2,366,985,710
03	- Các khoản dự phòng		300,587,815	(2,782,386,206)	3,109,016,221	13,423,540,595
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá			-		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(553,559,203)	1,571,170,771	(1,074,765,565)	1,552,700,840
06	- Chi phí lãi vay		328,412,824	-	643,955,323	
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		(2,283,241,079)	(5,076,234,607)	(4,191,233,946)	(13,878,143,758)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,035,634,412	(6,393,742,795)	9,742,254,020	(8,804,932,646)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22,493,678	(857,367)	(97,768,880)	89,272,439
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,196,442,760)	(4,190,857,708)	3,614,713,887	(1,620,722,939)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(506,133,183)	408,859,410	(1,113,735,021)	1,309,483,312
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6,927,688,932)	(15,252,833,067)	7,954,230,060	(22,905,043,592)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,803,841,482)	3,072,934,177	(18,760,111,110)	(2,208,383,023)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố		-	(129,849,090)	-	(100,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		-	-	660,000,000	
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-		4,603,770,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		555,542,750	503,159,264	1,076,749,112	1,063,536,702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,248,298,732)	3,446,244,351	(17,023,361,998)	3,358,923,679
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
33	1. Tiền thu từ đi vay		164,472,600	12,233,096,000	14,023,787,000	17,514,413,200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	-	(350,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		164,472,600	12,233,096,000	13,673,787,000	17,514,413,200
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		(9,011,515,064)	426,507,284	4,604,655,062	(2,031,706,713)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51,891,859,016	37,849,843,464	38,275,688,890	40,308,057,461
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,983,547)	(661,858)	(1,983,547)	(661,858)
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	<u>42,878,360,405</u>	<u>38,275,688,890</u>	<u>42,878,360,405</u>	<u>38,275,688,890</u>



**Ngô Đức Chính**  
Người lập/Kế toán trưởng



**Lê Bá Giang**  
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4/2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 130 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 91 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Sự phục hồi về kinh tế và xã hội sau đại dịch Covid-19 đã tác động tích cực lên mọi ngành nghề và đặc biệt là ngành du lịch, lữ hành. Sự tác động tích cực này đã mang đến kết quả kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ năm trước cho Công ty cũng như các đơn vị liên doanh, liên kết hoạt động trong cùng lĩnh vực. Kỳ này, Công ty có doanh thu tăng hơn 7 lần so với cùng kỳ năm trước.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**  
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

**Địa chỉ**  
Huế

**Hoạt động kinh doanh chính**  
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý 4 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý 4 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 4 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 4 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 05 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý 4 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong quý 4 được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 4 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 4.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 4 không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 4 và thuế suất thuế TNDN trong kỳ báo cáo hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	280,170,548	94,454,076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <sup>(1)</sup>	36,098,189,857	34,781,234,814
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền <sup>(2)</sup>	6,500,000,000	3,400,000,000
	<u><b>42,878,360,405</b></u>	<u><b>38,275,688,890</b></u>

(1) Tại ngày 31/12/2022, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 36.098.189.857 đồng. Trong đó, số tiền 32.257.261.589 đồng là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 16).

(2) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>118,423,248,651</b>	<b>(27,476,686,989)</b>	<b>118,423,248,651</b>	<b>(24,373,670,768)</b>
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	4,423,230,000	(3,061,375,094)	4,423,230,000	(1,832,719,037)
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	(2,280,535,587)	6,239,210,372	(3,664,127,494)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940,000,000	(421,947,149)	940,000,000	(421,947,149)
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50,720,625,000	(5,154,900,694)	50,720,625,000	(7,446,573,142)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34,416,633,279	(16,546,636,268)	34,416,633,279	(10,998,509,615)
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21,683,550,000	(11,292,197)	21,683,550,000	(9,794,331)
	<b>118,423,248,651</b>	<b>(27,476,686,989)</b>	<b>118,423,248,651</b>	<b>(24,373,670,768)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	2 Nguyễn Công Trứ, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%	49.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	40.00%	40.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	50.00%	50.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35.24%	35.24%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	109,420,165	-	360,296,343	-
- Công ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	537,283,824			
- Trường Đại học sư phạm Huế	144,050,000	-	67,400,000	-
- Trường Đại học kinh tế Huế	107,100,000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	248,476,436	(12,000,000)	14,205,000	(6,000,000)
	<b>1,146,330,425</b>	<b>(12,000,000)</b>	<b>441,901,343</b>	<b>(6,000,000)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>109,420,165</b>	<b>-</b>	<b>360,296,343</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thịnh Châu	-	-	1,512,576,000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại dịch vụ Cơ nhiệt Toàn Cầu	-	-	1,275,364,200	-
- Công ty TNHH Giải pháp Bảo trì Khách sạn Đà Nẵng Vàng	-	-	5,338,326,000	-
- Công Ty TNHH Thiết Kế Quận Tám	-	-	1,774,190,000	-
- Trả trước cho người bán khác	126,293,000	-	680,026,000	-
	<b>126,293,000</b>	<b>-</b>	<b>10,580,482,200</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang <sup>(1)</sup>	-	-	660,000,000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành <sup>(2)</sup>	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành <sup>(3)</sup>	1,200,000,000	-	1,100,000,000	-
	<b>11,700,000,000</b>	<b>-</b>	<b>12,260,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>11,700,000,000</b>	<b>-</b>	<b>12,260,000,000</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

(1) Hợp đồng số 01/HGT-HGTravel-052019 và Phụ lục số 03/HGT-HGTravel-012022 ngày 01 tháng 01 năm 2022 với tổng số tiền 660.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn gia hạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 với lãi suất 8,5%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/KT-HG-122018 và Phụ lục số 08/KT-HG-062022 ngày 30/06/2022, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn gia hạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022 với lãi suất 8,5%/năm.

(3) Bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HGT-CIT-042020 và phụ lục số 01.4/HGT-CIT-122021 ngày 31/12/2021, với tổng hạn mức là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 01/01/2022 với lãi suất 7,6%/năm.

- Hợp đồng vay vốn số 02/HGT-CIT-012020 và phụ lục số 02.3/HGT-CIT-122021 ngày 31/12/2021, với tổng hạn mức là 700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 01/01/2022 với lãi suất 7,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	494,014,947	-	494,014,947	-
- Tạm ứng	22,000,000	-	48,200,000	-
- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	341,119,438	-	512,662,871	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	2,072,116,667	-	1,708,408,334	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	258,971,111	-	172,478,888	-
- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	(298,897,338)	298,897,338	(298,897,338)
- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	-	-	220,639,373	-
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	-	-	-
	<b>4,420,810,028</b>	<b>(298,897,338)</b>	<b>4,388,992,278</b>	<b>(298,897,338)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	<b>4,948,817,680</b>	<b>-</b>	<b>4,948,817,680</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Trong năm, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Quyết định số 89/QĐ-CCTHADS ngày 04/10/2021 về việc thi hành án đối với Công ty Cổ phần Đầu tư văn hóa Du lịch Đất Việt. Theo đó, Công ty Đất Việt có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền nêu trên cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

31/12/2022		01/01/2022	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>3,465,119,501</b>	-	<b>3,186,462,378</b>	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***9 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Công ty TNHH ICS	12,000,000	-	12,000,000	6,000,000
	<b>310,897,338</b>	-	<b>310,897,338</b>	<b>6,000,000</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	168,573,499	-	90,101,815	-
Hàng hoá	124,104,788	-	104,807,592	-
	<b>292,678,287</b>	-	<b>194,909,407</b>	-

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế (*)	-	8,061,405,334
	-	<b>8,061,405,334</b>

**(\*) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Đã hoàn thành và đưa công trình vào sử dụng trong tháng 12/2022 với giá trị phê duyệt quyết toán hoàn thành trước thuế là 25,74 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	61,158,427,487	11,165,580,199	8,413,270,805	732,541,644	81,469,820,135
- Mua trong kỳ	64,038,611	77,810,000	-	-	606,129,611
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19,202,846,337	3,341,942,364	-	-	22,911,655,701
- Tăng khác	4,387,595,555	242,469,000	-	-	4,630,064,555
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178,682,760)	-	-	(178,682,760)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84,812,907,990</b>	<b>14,649,118,803</b>	<b>8,413,270,805</b>	<b>732,541,644</b>	<b>109,438,987,242</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	42,632,561,437	10,885,714,745	3,073,659,087	732,541,644	57,324,476,913
- Khấu hao trong kỳ	1,762,695,032	86,307,178	568,585,512	-	2,420,953,473
- Tăng khác	3,676,570,242	242,469,000	-	-	3,919,039,242
- Thanh lý, nhượng bán	-	(178,682,760)	-	-	(178,682,760)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48,071,826,711</b>	<b>11,035,808,163</b>	<b>3,642,244,599</b>	<b>732,541,644</b>	<b>63,485,786,868</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	18,525,866,050	279,865,454	5,339,611,718	-	24,145,343,222
Tại ngày cuối kỳ	<b>36,741,081,279</b>	<b>3,613,310,640</b>	<b>4,771,026,206</b>	-	<b>45,953,200,374</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý 4 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30,932,853,121 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối kỳ	<u>999,000,000</u>	<u>309,338,000</u>	<u>1,308,338,000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	309,338,000	309,338,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>309,338,000</u>	<u>309,338,000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	999,000,000	-	999,000,000
Tại ngày cuối kỳ	<u>999,000,000</u>	<u>-</u>	<u>999,000,000</u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối quý 4 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309,338,000

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m<sup>2</sup> và đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211,267,943	227,934,600
	<u>211,267,943</u>	<u>227,934,600</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,191,604,793	141,805,730
Chi phí cải tạo tài sản	227,564,152	381,265,896
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,512,996,138	1,490,335,960
	<u>5,932,165,083</u>	<u>2,013,407,586</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	129,598,792	129,598,792	15,162,210	15,162,210
- Công ty TNHH Dệt may sản xuất Thương mại	347,669,760	347,669,760	-	-
- DNTN Thương mại dịch vụ Quốc Bảo	119,645,349	119,645,349	44,987,855	44,987,855
- Công ty TNHH Thực phẩm VMA	182,011,500	182,011,500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	836,204,341	836,204,341	172,083,206	172,083,206
	<b>1,615,129,742</b>	<b>1,615,129,742</b>	<b>232,233,271</b>	<b>232,233,271</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Phải trả lãi vay	240,005,220	36,986,667
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,257,261,589	32,193,081,521
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,579,937	47,579,937
	<b>33,062,899,597</b>	<b>32,795,700,976</b>

(\*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.

- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/03/2022, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế. (Xem thêm tại Thuyết minh số 3).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	589,143,624	455,002,860	-	134,140,764
Thuế Thu nhập cá nhân	-	19,777,059	387,549,135	369,103,662	-	38,222,532
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	18,000,000	-	8,903,320,747	8,885,320,747	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	61,298	114,054,095	105,900,076	-	8,215,317
	<b>18,000,000</b>	<b>19,838,357</b>	<b>9,998,067,601</b>	<b>9,819,327,345</b>	<b>-</b>	<b>180,578,613</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong quý 4		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty TNHH Crystal Treasure Limited <sup>(1)</sup>	8,365,800,000	-	9,017,400,000	8,365,800,000	9,017,400,000	9,017,400,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	500,000,000	-	2,000,000,000	350,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
	<b>8,865,800,000</b>	<b>-</b>	<b>11,017,400,000</b>	<b>8,715,800,000</b>	<b>11,167,400,000</b>	<b>11,167,400,000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam <sup>(2)</sup>	10,885,233,200	-	5,006,387,000	-	15,891,620,200	15,891,620,200
- Công ty TNHH Crystal Treasure Limited <sup>(1)</sup>	-	-	8,661,450,000	-	8,661,450,000	8,661,450,000
	<b>10,885,233,200</b>	<b>-</b>	<b>13,667,837,000</b>	<b>-</b>	<b>24,553,070,200</b>	<b>24,553,070,200</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(500,000,000)	-	(2,000,000,000)	-	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>10,385,233,200</b>	<b>-</b>			<b>22,053,070,200</b>	<b>22,053,070,200</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) a/ *Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 01/CRYSTAL-HGT-112021 ngày 26/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:*

- + Gốc vay: 365.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4: 8.661.450.000 VND, tương đương 365.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

Ngày 22/11/2022, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng vay để gia hạn vay thêm 13 tháng kể từ tháng 12/2022 đến 31/12/2023.

b/ *Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 02/CRYSTAL-HGT-062022 ngày 27/06/2022 với các điều khoản chi tiết sau:*

- + Gốc vay: 280.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4: 6.644.400.000 VND, tương đương 280.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: thế chấp (Tài sản thế chấp là giá trị phần vốn góp tại Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang - hợp đồng thế chấp số 01/HDTC/HGT-CRYSTAL-062022 ngày 27/06/2022).

c/ *Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 03/CRYSTAL-HGT-072022 ngày 30/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:*

- + Gốc vay: 100.000 USD;
- + Mục đích vay: Đầu tư giai đoạn 2 - dự án nâng cấp Nhà hàng Festival
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4: 2.373.000.000 VND, tương đương 100.000 USD;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) *Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:*

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm dịch vụ Le Cerele Sportif tại địa chỉ 11 Lê Lợi;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4 là 15.541.620.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.150.000.000 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của dự án tại số 11 Lê Lợi, TP.Huế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	200,000,000,000	47,223,517,700	(69,324,648,160)	177,898,869,540
Lỗ trong quý trước	-	-	(31,221,370,903)	(31,221,370,903)
<b>Số dư cuối quý trước</b>	200,000,000,000	47,223,517,700	(100,546,019,063)	146,677,498,637
<b>Số dư đầu năm nay</b>	200,000,000,000	47,223,517,700	(100,546,019,063)	146,677,498,637
Lỗ trong quý này	-	-	(9,290,393,398)	(9,290,393,398)
<b>Số dư cuối quý</b>	200,000,000,000	47,223,517,700	(109,836,412,461)	137,387,105,239

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm (*)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	18,228,770,000	9.1%	18,228,770,000	9.1%
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000	45.5%	91,000,000,000	45.5%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.0%	14,000,000,000	7.0%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000	9.6%	19,252,230,000	9.6%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000	20.0%	40,000,000,000	20.0%
Các cổ đông khác	17,519,000,000	8.8%	17,519,000,000	8.8%
	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>

(\*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt nam tại ngày 30/12/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu quý 4</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối quý 4</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m<sup>2</sup>. Công ty đang kinh doanh khách sạn (Hương Giang Hotel) và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m<sup>2</sup>. Công ty đang kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 65/HĐTĐ ngày 19/08/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m<sup>2</sup>. Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m<sup>2</sup>. Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	8,965.92	3,880.30
- Đồng Euro (EUR)	420.39	431.31

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	8,088,600,038	958,549,323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,281,197,092	169,256,646
	<u><b>9,369,797,130</b></u>	<u><b>1,127,805,969</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u><b>354,121,295</b></u>	<u><b>54,566,441</b></u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	7,616,620,599	1,810,282,196
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,432,081,275	170,962,820
	<u><b>10,048,701,874</b></u>	<u><b>1,981,245,016</b></u>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u><b>4,630,000</b></u>	<u><b>4,320,000</b></u>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	586,948,198	503,159,264
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	3,375,443	65,546,215
	<u><b>590,323,641</b></u>	<u><b>568,705,479</b></u>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	328,412,824	36,986,667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	479,812,472	46,276,051
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	294,587,815	527,268,348
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u><b>1,102,813,111</b></u>	<u><b>610,531,066</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,912,855	1,177,876
Chi phí nhân công	235,760,064	48,570,517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,015,643	1,688,492
Chi phí khác bằng tiền	17,718,518	3,352,765
	<u><b>267,407,080</b></u>	<u><b>54,789,650</b></u>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157,501,211	78,787,355
Chi phí nhân công	2,197,011,685	1,372,895,880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123,848,152	166,468,042
Thuế, phí, lệ phí	501,353,471	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576,733,872	441,598,301
Chi phí khác bằng tiền	(1,900,066,066)	91,411,955
	<u><b>1,656,382,325</b></u>	<u><b>2,151,161,533</b></u>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	10,172,728	1,061,818
	<u><b>10,172,728</b></u>	<u><b>1,061,818</b></u>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất	-	1,345,370,835
Chi phí khác	-	36,551
	<u><b>-</b></u>	<u><b>1,345,407,386</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,105,010,891)	(4,445,561,385)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3,105,010,891)	(4,445,561,385)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,380,829,374	680,895,553
Chi phí nhân công	4,671,655,988	1,865,960,243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529,606,532	580,556,638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,919,822,943	628,868,211
Chi phí khác bằng tiền	2,470,576,442	430,915,554
	<b>11,972,491,279</b>	<b>4,187,196,199</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,878,360,405	-	38,275,688,890	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,515,958,133	(310,897,338)	9,779,711,301	(304,897,338)
Các khoản cho vay	11,700,000,000	-	12,260,000,000	-
	<b>65,094,318,538</b>	<b>(310,897,338)</b>	<b>60,315,400,191</b>	<b>(304,897,338)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	33,220,470,200	19,251,033,200
Phải trả người bán, phải trả khác	35,422,823,820	33,027,934,247
	<b>68,643,294,020</b>	<b>52,278,967,447</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,878,360,405	-	-	42,878,360,405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,256,243,115	4,948,817,680	-	10,205,060,795
Các khoản cho vay	11,700,000,000	-	-	11,700,000,000
	<b>59,834,603,520</b>	<b>4,948,817,680</b>	<b>-</b>	<b>64,783,421,200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,275,688,890	-	-	38,275,688,890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,525,996,283	4,948,817,680	-	9,474,813,963
Các khoản cho vay	12,260,000,000	-	-	12,260,000,000
	<b>55,061,685,173</b>	<b>4,948,817,680</b>	<b>-</b>	<b>60,010,502,853</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	11,167,400,000	22,053,070,200	-	33,220,470,200
Phải trả người bán, phải trả khác	35,422,823,820	-	-	35,422,823,820
	<b>46,590,223,820</b>	<b>22,053,070,200</b>	<b>-</b>	<b>68,643,294,020</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	8,865,800,000	10,385,233,200	-	19,251,033,200
Phải trả người bán, phải trả khác	33,027,934,247	-	-	33,027,934,247
	<u>41,893,734,247</u>	<u>10,385,233,200</u>	<u>-</u>	<u>52,278,967,447</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong quý 4 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý:

	Mối quan hệ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
		VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>354,121,295</b>	<b>54,566,441</b>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	354,121,295	54,566,441
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		<b>4,630,000</b>	<b>4,320,000</b>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	4,630,000	4,320,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,  
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2022

Số dư tại ngày kết thúc quý 3:

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>109,420,165</b>	<b>360,296,343</b>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	109,420,165	360,296,343
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>11,700,000,000</b>	<b>12,260,000,000</b>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	-	660,000,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	10,500,000,000	10,500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	1,200,000,000	1,100,000,000
<b>Phải thu khác</b>		<b>3,465,119,501</b>	<b>3,186,462,378</b>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	835,134,385	1,006,677,818
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	2,072,116,667	1,708,408,334
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	258,971,111	172,478,888

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Johnny Cheung Ching Fu <sup>(1)</sup>	182,820,000	136,152,000
Lê Bá Giang <sup>(2)</sup>	232,571,429	193,500,000
Yoshida Tetsuya <sup>(3)</sup>	182,820,000	78,093,177
Yukio Takahashi <sup>(4)</sup>	-	-
Go Fujiyama <sup>(5)</sup>	-	-
Toshihiko Takahashi <sup>(6)</sup>	-	-
Đình Nhật Tân <sup>(7)</sup>	-	-

*(1) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**(2) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc**(3) Thành viên Hội đồng quản trị**(4) Chủ tịch Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022**(5) Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 26/04/2022**(6) Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2022**(7) Thành viên Hội đồng quản trị - Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2022*

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



**Ngô Đức Chính**  
Người lập/Kế toán trưởng

*Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2023*



**Lê Bá Giang**  
Phó Tổng Giám đốc